

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (phương pháp gián tiếp)	13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	19

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2016)	Số đầu năm trình bày lại (01.01.2016)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,926,449,993,418	2,423,478,575,254
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,827,565,674,627	2,331,448,024,471
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	222,394,341,329	158,181,741,192
1.1. Tiền	111.1		176,059,941,329	98,047,341,192
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		46,334,400,000	60,134,400,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4	481,797,663,849	558,291,272,299
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4	1,630,907,324,794	1,362,979,688,876
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		314,665,584,000	181,113,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(11,202,303,755)	(9,717,246,883)
7. Các khoản phải thu	117		175,679,910,096	81,372,934,993
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	165,390,802,750	71,249,038,219
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10,289,107,346	10,123,896,774
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		345,768,137	774,159,874
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		27,282,113,243	8,569,509,850
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		80,287,934	641,179,270
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(14,385,015,000)	(10,758,215,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		98,884,318,791	92,030,550,783
1. Tạm ứng	131	6	788,539,417	182,918,614
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		27,652,500	39,837,900
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,324,762,717	3,635,033,492
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	7	96,743,364,157	88,172,760,777
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		36,683,843,275	39,867,670,505
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220	8	11,805,899,303	14,899,441,202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8a	8,512,269,711	10,146,925,851
- Nguyên giá	222		35,403,268,567	34,664,169,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(26,890,998,856)	(24,517,243,363)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8b	3,293,629,592	4,752,515,351
- Nguyên giá	228		25,922,204,082	25,875,204,082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(22,628,574,490)	(21,122,688,731)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		24,877,943,972	24,968,229,303
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,972,275,374	4,280,034,634
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,112,155,167	9,817,929,938
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	9	13,370,264,731	10,870,264,731
5. Tài sản dài hạn khác	255		423,248,700	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,963,133,836,693	2,463,346,245,759
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,915,349,865,087	1,490,549,142,167

I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,913,182,749,938	1,490,157,101,748
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	10	640,500,000,000	535,500,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		640,500,000,000	535,500,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	3,714,042,561	3,481,945,633
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	11	1,467,060,800	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	12	1,212,211,314,271	799,974,087,998
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	21,139,522,023	19,036,552,748
11. Phải trả người lao động	323		3,369,933,066	37,287,139,767
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	21,161,843,278	22,344,917,201
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	9,109,079,783	72,022,504,245
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	17	509,954,156	509,954,156
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2,167,115,149	392,040,419
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		79,500,569	79,500,569
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		310,000,000	310,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1,777,614,580	2,539,850
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,047,783,971,606	972,797,103,592
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,047,783,971,606	972,797,103,592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	840,000,000,000	500,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		840,000,000,000	500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		840,000,000,000	500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		34,112,989,558	34,112,989,558
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		193,950,060	34,112,989,558
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		99,057,592,962	329,814,136,834
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		99,057,592,962	329,814,136,834
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		74,419,439,026	74,756,987,642
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		1,047,783,971,606	972,797,103,592
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,963,133,836,693	2,463,346,245,759
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		78,750,000,000	70,000,000,000
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		78,750,000,000	70,000,000,000
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			1,112,991,601,401	780,171,671,902
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		1,473,901,401	677,049,802

6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		840,000,000,000	500,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		134,970,560,000	144,376,110,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		72,367,300,000	73,855,350,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		61,564,260,000	56,564,260,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	4,956,500,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1,039,000,000	9,000,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		110,000	30,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		136,547,030,000	135,118,482,100
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			17,021,507,162,540	17,148,067,548,371
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		16,230,607,620,000	16,402,178,660,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10,924,986,270,000	11,836,442,200,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		250,413,780,000	113,879,200,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3,468,275,180,000	3,533,600,690,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,252,803,440,000	692,128,250,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		334,128,950,000	226,128,320,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		212,911,750,000	19,873,610,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		64,361,194,000	66,108,194,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		509,597,203,665	658,620,528,621
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		381,317,791,865	232,087,185,621
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		381,317,791,865	232,087,185,621
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		128,279,411,800	426,533,343,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		128,279,411,800	426,533,343,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		-	-
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	-
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,029,394,875	1,286,555,750

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế Toán Trưởng

Tô Hải
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2.2016	Quý 2.2015 (trình bày lại)	Năm 2016	Năm 2015 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		26,726,444,593	24,111,592,264	100,779,977,276	67,491,595,140
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		10,581,573,796	6,212,065,294	82,722,494,279	46,937,986,820
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPPL	01.3		16,144,870,797	17,899,526,970	18,057,482,997	20,553,608,320
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		46,841,946,432	45,467,052,632	78,058,294,197	74,932,819,362
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		74,350,651,173	172,161,834,199	121,921,934,070	223,675,211,624
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	2,000,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn	08		42,522,871,108	10,361,566,415	44,901,345,872	18,082,020,960
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		12,014	3,107,234	338,826,419	215,407,446
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,524,980,034	559,017,869	2,834,020,908	1,591,052,196
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		123,129,279	1,396,039,901	2,994,620,961	2,998,573,819
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		192,090,034,633	254,060,210,514	351,829,019,703	390,986,680,547

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	8,599,844,947	10,399,683,693	8,747,664,881	-	10,641,567,118	-
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7,668,890,824	10,880,264,191	7,816,710,758	-	11,122,147,616	-
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	930,954,123	(480,580,498)	930,954,123	-	(480,580,498)	-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	-	-	-	-	-	-
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	-	-	-	-	-	-
2.3.	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23	-	-	-	-	-	-
2.4.	Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24	-	-	-	-	-	-
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-	-	-
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	190,482,290	404,646,949	632,003,115	-	727,373,566	-
2.7.	Chi phí môi giới chứng khoán	27	31,759,508,069	23,126,146,303	56,131,774,876	-	67,325,635,339	-
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	-	-	-	-	-
2.9.	Chi phí tư vấn	29	12,419,115,009	4,265,574,237	15,648,911,288	-	7,139,026,239	-
2.10.	Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30	-	-	-	-	-	-
2.11.	Chi phí lưu ký chứng khoán	31	2,848,549,339	1,985,704,338	6,740,966,308	-	3,711,481,368	-
2.12.	Chi phí khác	32	3,167,423,228	4,218,293,326	6,126,016,835	-	8,683,000,428	-
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33	-	-	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)		40	58,984,922,882	44,400,048,846	94,027,337,303	-	98,228,084,058	-
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-	-	-
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	444,382,569	114,901,370	3,003,682,061	-	1,279,865,205	-
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-	-	-

11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			62,777,391,039	131,342,499,397	127,173,702,291	163,297,618,675
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202			-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203			1,131,824,405	512,712,818	1,563,158,376	1,823,036,681
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303			-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			-	-	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-	-	-	-



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Lãnh
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế Toán Trưởng

Tô Hải
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		157,497,661,937	209,731,434,834
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		3,879,641,252	4,840,137,128
- Các khoản dự phòng	04		5,111,856,872	2,215,425,753
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		3,832,971,623	5,630,903,969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(95,646,807,194)	(93,961,816,942)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		59,824,515,308	45,778,841,134
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
'- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
'- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
'- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-

- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		76,493,608,450	95,135,955,302
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(267,927,635,918)	(48,969,854,636)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(133,552,584,000)	(100,833,955,302)
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(9,279,528,223)	(60,645,000)
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(18,712,603,393)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		1,900,723,427	(74,810,071,655)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		4,736,962,993	2,155,618,788
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		257,163,371,377	(36,431,230,162)
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		(29,191,328,521)	(40,892,876,809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	241,005,146
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(2,500,000,000)	(2,500,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		13,630,825,990	(32,731,328,452)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,414,423,677)	(3,300,430,332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		628,324,324	72,727,273
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(3,030,000,000)
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(786,099,353)	(6,257,703,059)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		25,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,153,200,000,000	1,135,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,048,200,000,000)	(1,165,011,750,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,048,200,000,000)	(1,165,011,750,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(78,632,126,500)	(72,821,786,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		51,367,873,500	(102,833,536,200)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		64,212,600,137	(141,822,567,711)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		158,181,741,192	384,542,226,120
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		98,047,341,192	369,542,226,120
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	102.2		60,134,400,000	15,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		222,394,341,329	242,719,658,409
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		176,059,941,329	205,719,658,409
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	104.2		46,334,400,000	37,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24,627,147,149,752	22,442,686,499,190
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(31,095,871,500,000)	(25,937,259,040,696)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-

9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		6,326,441,991,600	3,503,183,040,600
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6,740,966,308)	(3,711,481,368)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(149,023,324,956)	4,899,017,726
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		658,620,528,621	234,235,631,634
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	32		232,087,185,621	234,235,631,634
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		426,533,343,000	-
-Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		509,597,203,665	239,134,649,360
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		381,317,791,865	239,134,649,360
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		128,279,411,800	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
-Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

Tô Hải
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		762,783,423,714	989,294,719,976	61,356,141,364	-	377,819,812,604	393,750,000,000	824,139,565,078	973,364,532,580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		500,000,000,000	525,000,000,000			315,000,000,000		500,000,000,000	840,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		500,000,000,000	525,000,000,000			315,000,000,000		500,000,000,000	840,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		21,941,382,767	34,112,989,558					21,941,382,767	34,112,989,558
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		21,941,382,767	34,112,989,558				33,919,039,498	21,941,382,767	193,950,060
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		218,900,658,180	396,068,740,860	61,356,141,364		62,819,812,604	359,830,960,502	280,256,799,544	99,057,592,962
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		218,900,658,180	396,068,740,860	61,356,141,364		62,819,812,604	359,830,960,502	280,256,799,544	99,057,592,962
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									
Cộng	7017									
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									

2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020																			
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021																			
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022																			
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023																			
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024																			
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025																			
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026																			
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027																			
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028																			
Cộng	7029																			

Số liệu trên không bao gồm lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát



Nguyễn Thị Linh
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất vào ngày 01 tháng 02 năm 2016 theo giấy phép số 05/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”), có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VCAM là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2016, Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế

thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: (a) Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); (b) Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và (c) Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá theo qui định của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	20% - 33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.
Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2.19 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2016	01.01.2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,448,925,165	430,278,937
Tiền gửi ngân hàng	174,611,016,164	97,617,062,255
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	46,334,400,000	60,134,400,000
Cộng	222,394,341,329	158,181,741,192

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	FVTPL	481,797,663,849	674,057,978,545	203,462,617,175	11,202,305,144	558,291,272,299	685,022,764,686	136,448,739,270	9,717,246,883
1	- Chứng khoán niêm yết	311,492,721,956	431,764,355,821	130,277,936,344	10,006,305,144	265,874,820,135	340,404,682,933	75,364,705,681	834,842,883
2	- Chứng khoán chưa niêm yết	170,304,941,893	242,293,622,724	73,184,680,831	1,196,000,000	292,416,452,164	344,618,081,753	61,084,033,589	8,882,404,000
II	Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	1,630,907,324,794	1,531,346,624,943	-	-	1,362,979,688,876	1,362,979,688,876	-	-
1	- Cho vay margin	1,509,262,661,377	1,433,203,255,717	-	-	1,277,546,279,148	1,277,546,279,148	-	-
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK	121,644,663,417	98,143,369,226	-	-	85,433,409,728	85,433,409,728	-	-
IV	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	314,665,584,000	314,665,584,000	-	-	181,113,000,000	181,113,000,000	-	-
1	Cổ phiếu	314,665,584,000	314,665,584,000	-	-	181,113,000,000	181,113,000,000	-	-
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	9,814,328,000	46,795,341,857
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết	155,576,474,750	24,000,000,000
Cộng	<u>165,390,802,750</u>	<u>71,249,038,219</u>

6 TẠM ỨNG

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	788,539,417	182,918,614
Cộng	<u>788,539,417</u>	<u>182,918,614</u>

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Tài sản ngắn hạn khác	96,743,364,157	88,172,760,777
Cộng	<u>96,743,364,157</u>	<u>88,172,760,777</u>

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	1,711,448,281	3,330,335,577	29,622,385,356	34,664,169,214
Tăng trong Kỳ	-	-	1,125,387,383	1,125,387,383
Tăng do hợp nhất			242,036,294	242,036,294
Thanh lý trong kỳ	-	-	(628,324,324)	(628,324,324)
Số dư cuối Kỳ	1,711,448,281	3,330,335,577	30,361,484,709	35,403,268,567
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	592,482,760	3,132,613,656	20,792,146,947	24,517,243,363
Khấu hao trong Kỳ	-	84,737,952	2,712,573,679	2,797,311,631
Tăng do hợp nhất	167,844,828	-	36,923,358	204,768,186
Thanh lý trong kỳ	-	-	(628,324,324)	(628,324,324)
Số dư cuối Kỳ	760,327,588	3,217,351,608	22,913,319,660	26,890,998,856
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	1,118,965,521	197,721,921	8,830,238,409	10,146,925,851
Số dư cuối Kỳ	951,120,693	112,983,969	7,448,165,049	8,512,269,711

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCD HH khác VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	<u>25,875,204,082</u>
Tăng trong Kỳ	-
Tăng do hợp nhất	47,000,000
Thanh lý trong kỳ	
Số dư cuối Kỳ	<u>25,922,204,082</u>

Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	<u>21,122,688,731</u>
Khấu hao trong Kỳ	1,465,189,648
Tăng do hợp nhất	40,696,111
Thanh lý trong kỳ	
Số dư cuối Kỳ	<u>22,628,574,490</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	4,752,515,351
Số dư cuối Kỳ	3,293,629,592

9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	10,870,264,731	8,370,264,731
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	<u>2,500,000,000</u>	<u>2,500,000,000</u>
Số dư cuối năm	<u><u>13,370,264,731</u></u>	<u><u>10,870,264,731</u></u>

10 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	640,500,000,000	535,500,000,000
Vay các cá nhân khác	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u><u>640,500,000,000</u></u>	<u><u>535,500,000,000</u></u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	30.06.2016	01.01.2016
	VND	VND
Phải trả mua chứng khoán	-	-
Phải trả chi phí dịch vụ	1,467,060,800	
Cộng	1,467,060,800	-
12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	30.06.2016	01.01.2016
	VND	VND
Tạm ứng từ khách hàng	1,212,011,389,271	799,974,087,998
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	199,925,000	-
	1,212,211,314,271	799,974,087,998
13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30.06.2016	01.01.2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,607,786,614	401,565,862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,372,886,921	12,578,488,902
Thuế thu nhập cá nhân	945,724,285	1,045,652,675
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	6,213,124,203	5,010,845,309
	21,139,522,023	19,036,552,748
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	30.06.2016	01.01.2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,904,480,024	763,534,531
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng	9,257,005,595	16,642,852,921
Chi phí phải trả khác	4,000,357,659	4,938,529,749
Cộng	21,161,843,278	22,344,917,201

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Tạm ứng từ KH tổ chức	-	32,947,757,029
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,256,600,500	1,138,727,000
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	1,946,867,500	11,346,867,500
Phải trả hộ khách hàng (đấu giá)	200,114,000	21,909,600,000
Phải trả hộ khách hàng (cổ tức)	4,054,763,370	1,286,555,750
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,650,734,413	3,392,996,966
Cộng	9,109,079,783	72,022,504,245

16 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	624,398,715	651,623,453
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM	2,590,625,111	2,287,649,814
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	499,018,735	542,672,366
Cộng	3,714,042,561	3,481,945,633

17 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	30.06.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Số đầu năm	509,954,156	509,954,156
Trích lập quỹ	-	-
Sử dụng quỹ	-	-
Tặng do hợp nhất	-	-
Số cuối năm	509,954,156	509,954,156

18 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 , số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30.06.2016		01.01.2016	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	84.000.000	840.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	84.000.000	840.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	84.000.000	840.000	50.000.000	500.000

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý 2.2016 VND	Quý 2.2015 (trình bày lại) VND
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	26,726,444,593	24,111,592,264
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	10,581,573,796	6,212,065,294
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	16,144,870,797	17,899,526,970
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	46,841,946,432	45,467,052,632
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	74,350,651,173	172,161,834,199
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
1.8 Doanh thu tư vấn	42,522,871,108	10,361,566,415
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	12,014	3,107,234
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,524,980,034	559,017,869
1.11 Thu nhập hoạt động khác	123,129,279	1,396,039,901
Cộng	192,090,034,633	254,060,210,514

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2.2016 VND	Quý 2.2015 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	9,255,584,413	4,343,455,226
Thiết bị văn phòng	470,380,669	747,253,962
Khấu hao và phân bổ	383,952,698	407,275,702
Chi phí thuê văn phòng	3,056,048,873	2,547,242,224
Chi phí đi lại	537,677,959	549,000,495
Thuế và phí khác	0	0
Dự phòng phải thu khó đòi	3,626,800,000	4,173,800,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,175,466,512	3,409,780,377
Chi phí bằng tiền khác	3,007,417,596	3,673,651,968
Cộng	23,513,328,720	19,851,459,954

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 27 tháng 07 năm 2016.



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc